



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000052 ngày 03/04/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (Nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 319.999.690.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 319.999.690.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 258.3878092
- Fax: (84) 258.3878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cất tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 52 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Lê Kỳ Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 19/03/2019 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 21 tháng 02 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: ~~091~~ 091/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 19/02/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (18.030.833.403 đồng) đối với nợ gốc và nợ lãi cho Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom vay với số tiền lần lượt là 15.000.000.000 đồng và 3.030.833.403 đồng; Ngoài ra, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 đã hạch toán một khoản doanh thu từ lãi cho vay (2.190.000.000 đồng) trong khi nợ gốc tương ứng đã quá hạn thanh toán là chưa phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Nếu ghi nhận theo đúng quy định thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng thêm 18.030.833.403 đồng, chỉ tiêu “Doanh thu hoạt động tài chính” sẽ giảm đi 2.190.000.000 đồng, chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” và “Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp” sẽ giảm đi lần lượt là 1.934.081.402 đồng và 18.286.752.001 đồng. Trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, các khoản mục “Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi”, “Phải thu ngắn hạn khác”, “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm lần lượt là 18.030.833.403 đồng, 2.190.000.000 đồng, 1.934.081.402 đồng và 18.286.752.001 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2020



Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3669-2016-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154.007.189.628	131.153.591.008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.593.580.291	12.883.106.689
1. Tiền	111	5	21.593.580.291	2.383.106.689
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	17.000.000.000	10.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.700.000.000	45.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	21.700.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.210.617.737	70.680.885.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	31.291.892.097	13.804.637.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	778.957.900	411.172.400
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	50.000.000.000	50.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	9.139.767.740	6.465.075.650
IV. Hàng tồn kho	140	12	2.473.419.586	2.525.601.324
1. Hàng tồn kho	141		2.473.419.586	2.525.601.324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.572.014	63.997.544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.a	16.428.751	11.039.975
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	13.143.263	52.957.569
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255.159.217.737	270.586.855.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		81.755.031.689	95.092.390.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	71.402.047.480	84.594.056.462
- Nguyên giá	222		386.196.989.268	385.922.911.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.794.941.788)	(301.328.854.979)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	10.352.984.209	10.498.334.229
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(818.274.496)	(672.924.476)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.077.459	213.077.459
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	213.077.459	213.077.459
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		168.850.000.000	168.850.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	168.850.000.000	168.850.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.341.108.589	6.431.387.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.b	2.002.797.887	3.957.233.332
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	18	2.338.310.702	2.474.153.882
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		409.166.407.365	401.740.446.372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.663.342.815	49.067.645.016
I. Nợ ngắn hạn	310		25.045.387.968	21.624.481.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	62.282.200	127.480.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	7.474.721.098	3.700.476.103
3. Phải trả người lao động	314		867.003.400	878.441.700
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.589.246.000	2.983.937.501
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.895.558.742	3.866.529.189
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	5.807.500.000	5.811.250.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.349.076.528	4.256.366.601
II. Nợ dài hạn	330		21.617.954.847	27.443.163.922
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	21.617.954.847	27.443.163.922
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.503.064.550	352.672.801.356
I. Vốn chủ sở hữu	410		362.503.064.550	352.672.801.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	319.999.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	9.725.778	4.970.361.408
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	184.975.286	5.147.610.871
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	42.308.673.486	22.555.139.077
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		478.441.292	188.303.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.830.232.194	22.366.835.882
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		409.166.407.365	401.740.446.372



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	166.206.662.716	149.867.217.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		166.206.662.716	149.867.217.598
4. Giá vốn hàng bán	11	26	45.626.591.570	43.648.839.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		120.580.071.146	106.218.377.681
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.698.921.973	8.866.945.953
7. Chi phí tài chính	22	28	612.823.760	1.446.254.902
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		599.386.260	628.521.337
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.559.157.950	8.367.908.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.107.011.409	105.271.160.158
11. Thu nhập khác	31	30	55.000.000	-
12. Chi phí khác	32	31	101.945	61.311.901
13. Lợi nhuận khác	40		54.898.055	(61.311.901)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		118.161.909.464	105.209.848.257
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.761.731.363	5.957.136.575
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		111.400.178.101	99.252.711.682



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		118.161.909.464	105.209.848.257
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13;14	14.169.744.456	14.162.119.168
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28	(17.709.075)	729.608.565
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.735.275.398)	(8.866.945.953)
- Chi phí lãi vay	06	28	599.386.260	628.521.337
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		126.178.055.707	111.863.151.374
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.485.860.800)	13.512.586.590
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12	188.024.918	(283.409.792)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.317.596.123	(2.996.596.004)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17	1.949.046.669	(3.548.011.738)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(602.414.260)	(631.104.337)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.817.312.539)	(6.628.365.088)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.477.297.980)	(7.472.984.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.249.837.838	103.815.266.695
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.195.726.954)	(31.259.277)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		55.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.700.000.000)	(65.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		65.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.039.559.718	9.192.026.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.198.832.764	(55.839.232.954)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		6.912.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.723.250.000)	(5.683.750.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(95.926.947.000)	(61.952.849.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.738.197.000)	(67.636.599.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		25.710.473.602	(19.660.565.259)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.883.106.689	32.543.671.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	38.593.580.291	12.883.106.689



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3703000052 ngày 03/04/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo này nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krong Rou)	10 - 20

Nhà máy thủy điện Ea Krong Rou đi vào hoạt động từ tháng 6/2007 với tổng nguyên giá đầu tư 372.804.860.639 đồng. Từ trước năm 2015, Công ty đã thực hiện khấu hao các TSCĐ của nhà máy theo khung từ 9 đến 18 năm (tùy theo từng loại tài sản). Đến 31/12/2014, giá trị còn lại của Nhà máy là 135.061.870.449 đồng. Như vậy, sau gần 8 năm hoạt động, Công ty đã khấu hao đến 63,77% giá trị của Nhà máy. Từ năm 2015, Ban điều hành quyết định điều chỉnh tăng thời gian khấu hao các tài sản thuộc Nhà máy (theo khung từ 10 đến 20 năm tùy loại tài sản) do nhận thấy các thiết bị được bảo dưỡng thường xuyên, vận hành ổn định và thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này có thể kéo dài hơn nhiều so với ước tính trước đây.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, chi phí tổ chức Đại hội cổ đông, thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát xác định theo Nghị quyết Đại hội cổ đông;
- Chi phí khác: Được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNG ROU/EVN CPC - MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/05/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krong Rou như sau:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm (2007-2008);
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- Tiền thuê đất.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krong Rou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	125.442.851	160.894.979
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.468.137.440	2.222.211.710
Cộng	21.593.580.291	2.383.106.689

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	17.000.000.000	10.500.000.000
Cộng	17.000.000.000	10.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (*)	21.700.000.000	45.000.000.000
Cộng	21.700.000.000	45.000.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Công ty đánh giá không có rủi ro suy giảm giá trị nào với khoản mục này.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bên liên quan)	31.291.892.097	13.804.637.401
Cộng	31.291.892.097	13.804.637.401

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư và Thiết bị điện Miền Trung	363.341.500	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	400.172.400	400.172.400
Các đối tượng khác	15.444.000	11.000.000
Cộng	778.957.900	411.172.400

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Thủy điện Trà Xom (bên liên quan)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

Cho Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom vay theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay số 01/HĐVV/ĐMT-TX ngày 01/03/2017: Số tiền cho vay là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 20 tháng kể từ thời điểm 01/03/2017; Lãi suất trong hạn là 7,2%/năm (lãi quá hạn tương ứng 150% lãi vay trong hạn). Ngày 22/12/2018, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐVV/ĐMT-TX gia hạn thời gian vay của hợp đồng gốc đến ngày 31/12/2019. Ngày 17/12/2019, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐVV/ĐMT-TX gia hạn thời gian vay của hợp đồng gốc đến ngày 31/12/2020.
- Hợp đồng vay số 09/HĐVV/ĐMT-TX ngày 29/10/2018: Số tiền cho vay là 5.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ thời điểm 31/10/2018; Lãi suất trong hạn là 6,6%/năm (lãi quá hạn tương ứng 150% lãi vay trong hạn). Ngày 28/10/2019, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 01/LCHĐVV/ĐMT-TX gia hạn thời gian vay của hợp đồng gốc đến ngày 31/12/2020.
- Hợp đồng vay số 11/HĐVV/ĐMT-TX ngày 25/12/2018: Số tiền cho vay là 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ thời điểm 26/12/2018; Lãi suất trong hạn là 6,8%/năm (lãi quá hạn tương ứng 150% lãi vay trong hạn). Ngày 17/12/2019, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 01/LCHĐVV/ĐMT-TX gia hạn thời gian vay của hợp đồng gốc đến ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện Trà Xom (bên liên quan)	8.037.999.677	-	4.479.250.337	-
- Phải thu về lãi vay	8.037.999.677	-	4.479.250.337	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	651.902.300	-	1.569.935.960	-
Tạm ứng	352.217.061	-	317.676.226	-
Phải thu khác	97.648.702	-	98.213.127	-
Cộng	9.139.767.740	-	6.465.075.650	-

12. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.432.078.338	-	2.490.860.076	-
Công cụ, dụng cụ	41.341.248	-	34.741.248	-
Cộng	2.473.419.586	-	2.525.601.324	-

- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 31/12/2019;
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển kém chất lượng tại ngày 31/12/2019.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.681.201.981	3.623.518.409	4.998.949.513	1.814.380.899	372.804.860.639	385.922.911.441
Phân loại lại	232.375.281.544	140.429.579.095			(372.804.860.639)	-
Mua sắm trong năm	-	-	759.785.454	72.600.000	-	832.385.454
Giảm trong năm	-	-	478.707.627	79.600.000	-	558.307.627
Số cuối năm	235.056.483.525	144.053.097.504	5.280.027.340	1.807.380.899	-	386.196.989.268
Khấu hao						
Số đầu năm	2.607.941.981	3.614.435.076	2.767.699.513	591.091.521	291.747.686.888	301.328.854.979
Phân loại lại	164.730.112.187	127.017.574.701			(291.747.686.888)	-
Khấu hao trong năm	9.635.331.764	3.841.084.597	325.991.955	221.986.120	-	14.024.394.436
Giảm trong năm	-	-	478.707.627	79.600.000	-	558.307.627
Số cuối năm	176.973.385.932	134.473.094.374	2.614.983.841	733.477.641	-	314.794.941.788
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	73.260.000	9.083.333	2.231.250.000	1.223.289.378	81.057.173.751	84.594.056.462
Số cuối năm	58.083.097.593	9.580.003.130	2.665.043.499	1.073.903.258	-	71.402.047.480

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019: là 67.638.680.728 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 12.798.594.875 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	329.454.545	11.171.258.705
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	8.717.871.300	2.123.932.860	329.454.545	11.171.258.705
Khấu hao				
Số đầu năm	-	471.985.080	200.939.396	672.924.476
Khấu hao trong năm	-	47.198.508	98.151.512	145.350.020
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	519.183.588	299.090.908	818.274.496
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	1.651.947.780	128.515.149	10.498.334.229
Số cuối năm	8.717.871.300	1.604.749.272	30.363.637	10.352.984.209

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1 m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện Ea Krong Rou.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 208.000.000 đồng.

Không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Dự án nhà máy điện mặt trời Eakrong Rou	213.077.459	213.077.459
Cộng	213.077.459	213.077.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty con

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2019		01/01/2019	
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	64,94%	16.885.000	168.850.000.000	16.885.000	168.850.000.000
Cộng			168.850.000.000		168.850.000.000

- Báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.
- Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.428.751	11.039.975
Cộng	16.428.751	11.039.975

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	224.031.117	277.888.922
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.778.766.770	3.679.344.410
Cộng	2.002.797.887	3.957.233.332

18. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Thiết bị, phụ tùng thay thế cho nhà máy thủy điện	2.338.310.702	2.474.153.882
Cộng	2.338.310.702	2.474.153.882

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần khử trùng Việt Nam tại Nha Trang	52.502.200	-
Các đối tượng khác	9.780.000	127.480.000
Cộng	62.282.200	127.480.000

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	1.129.670.251	16.201.501.776	14.887.555.656	-	2.443.616.371
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.405.434.848	6.761.731.363	5.817.312.539	-	2.349.853.672
Thuế thu nhập cá nhân	52.957.569	-	3.808.596.577	3.768.782.271	13.143.263	-
Thuế tài nguyên	-	522.532.756	11.123.716.941	9.711.969.266	-	1.934.280.431
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.904.255	15.904.255	-	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	3.113.179.000	3.113.179.000	-	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	-	642.838.248	4.361.245.668	4.257.113.292	-	746.970.624
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	52.957.569	3.700.476.103	45.388.875.580	41.574.816.279	13.143.263	7.474.721.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.760.413.501
Các khoản trích trước khác	1.589.246.000	1.223.524.000
- Trích trước chi phí hoạt động của HĐQT, BKS (i)	1.575.000.000	1.206.250.000
- Trích trước chi phí lãi vay	14.246.000	17.274.000
Cộng	1.589.246.000	2.983.937.501

(i) Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/03/2019 thông qua chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Chi phí tổ chức đại hội cổ đông; Thù lao và thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2019 không vượt quá 2,5%/Lợi nhuận sau thuế TNDN.

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	84.701.258	128.631.915
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	6.193.113	6.192.903
Cổ tức phải trả	306.666.002	233.706.002
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	3.494.020.560	3.494.020.560
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.977.809	3.977.809
Cộng	3.895.558.742	3.866.529.189

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	6.912.000.000	6.912.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Khánh Hòa	-	6.912.000.000	6.912.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.811.250.000	5.861.875.000	5.865.625.000	5.807.500.000
- Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	5.811.250.000	5.861.875.000	5.865.625.000	5.807.500.000
Cộng	5.811.250.000	12.773.875.000	12.777.625.000	5.807.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	33.254.413.922	-	5.828.959.075	27.425.454.847
- Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	33.254.413.922	-	5.828.959.075	27.425.454.847
Cộng	33.254.413.922	-	5.828.959.075	27.425.454.847
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	5.811.250.000			5.807.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27.443.163.922			21.617.954.847

Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05/01/2005. Mục đích vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Thời hạn cho vay là 20 năm (trong đó có 4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS ngày 24/09/2009.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	200.000.000.000	49.864.750	16.209.725.778	15.384.975.286	88.787.993.195	320.432.559.009
Tăng trong năm	119.999.690.000	-	4.960.635.630	4.962.635.585	99.252.711.682	229.175.672.897
Giảm trong năm	-	49.864.750	16.200.000.000	15.200.000.000	165.485.565.800	196.935.430.550
Số dư tại 31/12/2018	319.999.690.000	-	4.970.361.408	5.147.610.871	22.555.139.077	352.672.801.356
Số dư tại 01/01/2019	319.999.690.000	-	4.970.361.408	5.147.610.871	22.555.139.077	352.672.801.356
Tăng trong năm	-	-	-	-	111.400.178.101	111.400.178.101
Giảm trong năm	-	-	4.960.635.630	4.962.635.585	91.646.643.692	101.569.914.907
Số dư tại 31/12/2019	319.999.690.000	-	9.725.778	184.975.286	42.308.673.486	362.503.064.550

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.999.969	31.999.969
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu phổ thông	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu phổ thông	31.999.969	31.999.969
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	22.555.139.077	88.787.993.195
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	111.400.178.101	99.252.711.682
Phân phối lợi nhuận	91.646.643.692	165.485.565.800
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	22.076.697.785	88.599.690.000
- Chia cổ tức (i)	31.999.969.000	-
- Hoàn nhập trích quỹ đầu tư phát triển	(4.960.635.630)	-
- Hoàn nhập trích từ vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	(4.962.635.585)	-
- Tăng vốn điều lệ	-	88.599.690.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (ii)	69.569.945.907	76.885.875.800
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.960.635.630
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	4.962.635.585
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.570.007.907	4.962.635.585
Tạm ứng cổ tức	63.999.938.000	61.999.969.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	42.308.673.486	22.555.139.077

- (i) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 19/03/2019.
- (ii) Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 như sau:
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 19/03/2019;
 - Tạm ứng cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 25%/cổ phần.

d. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 19/03/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 với mức 3.500đồng/cổ phần. Theo đó, trong năm 2018, Công ty đã tạm ứng cổ tức 61.999.969.000 đồng (tương ứng 2.500 đồng/cổ phần). Số cổ tức còn lại đã được Công ty chi trả bằng tiền trong năm 2019 với mức 1.000đ/cổ phần, tương ứng 31.999.969.000 đồng.
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 27CT/HĐQT ngày 26/04/2019 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2019 với tỷ lệ 9%/cổ phần (tương ứng 28.799.972.100 đồng). Ngày 23/07/2019, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 32CT/HĐQT quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 bằng tiền với tỷ lệ 11%/cổ phần (tương ứng 35.199.965.900 đồng). Công ty đã chốt danh sách và tiến hành chi trả cổ tức đợt 1, đợt 2 trong năm 2019.

Ngày 15/12/2019, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 36CT/HĐQT quyết định tạm ứng cổ tức đợt 3 bằng tiền với tỷ lệ 5%/cổ phần (tương ứng 15.999.984.500 đồng). Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 01/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán điện thương phẩm	166.206.662.716	149.867.217.598
Cộng	166.206.662.716	149.867.217.598

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn điện thương phẩm	45.626.591.570	43.648.839.917
Cộng	45.626.591.570	43.648.839.917

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.680.275.398	5.489.945.953
Cổ tức được chia	-	3.377.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	937.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	17.709.075	-
Cộng	6.698.921.973	8.866.945.953

28. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	599.386.260	628.521.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	13.437.500	88.125.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	729.608.565
Cộng	612.823.760	1.446.254.902

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương và các khoản theo lương	4.337.545.780	4.339.374.230
Chi phí Hội đồng quản trị (Thù lao, hội họp)	2.765.801.345	2.469.010.877
Các khoản khác	1.455.810.825	1.559.523.467
Cộng	8.559.157.950	8.367.908.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	118.161.909.464	105.209.848.257
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	112.008.311.251	100.348.423.641
- Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	6.153.598.213	4.861.424.616
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.388.076.815)	(1.135.711.069)
- Điều chỉnh tăng	2.532.664.225	2.241.288.931
+ Chi phí HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	2.273.000.000	1.776.000.000
+ Chi phí không được trừ khác	259.664.225	465.288.931
- Điều chỉnh giảm	3.920.741.040	3.377.000.000
Thu nhập chịu thuế	116.773.832.649	104.074.137.188
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính	110.620.234.436	99.212.712.572
- Thu nhập khác	6.153.598.213	4.861.424.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.292.743.086	10.893.556.180
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	11.062.023.444	9.921.271.257
- Thu nhập khác	1.230.719.642	972.284.923
Thuế TNDN được giảm	5.531.011.722	4.960.635.629
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	5.531.011.722	4.960.635.629
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.761.731.363	5.957.136.575
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	6.761.731.363	5.932.920.551
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế	-	24.216.024

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.175.243.334	572.621.275
Chi phí nhân công	13.630.180.000	13.822.903.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.169.744.456	14.162.119.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.717.026.665	3.175.836.126
Chi phí khác bằng tiền	23.493.555.065	20.283.268.433
Cộng	54.185.749.520	52.016.748.491

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2019 USD	01/01/2019 USD
Nợ phải trả tài chính	1.180.605,03	1.430.605,03

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	62.282.200	-	62.282.200
Chi phí phải trả	1.589.246.000	-	1.589.246.000
Vay và nợ thuê tài chính	5.807.500.000	21.617.954.847	27.425.454.847
Phải trả khác	3.804.664.371	-	3.804.664.371
Cộng	11.263.692.571	21.617.954.847	32.881.647.418

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	127.480.000	-	127.480.000
Chi phí phải trả	2.983.937.501	-	2.983.937.501
Vay và nợ thuê tài chính	5.811.250.000	27.443.163.922	33.254.413.922
Phải trả khác	3.731.704.371	-	3.731.704.371
Cộng	12.654.371.872	27.443.163.922	40.097.535.794

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.593.580.291	-	38.593.580.291
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.700.000.000	-	21.700.000.000
Phải thu khách hàng	31.291.892.097	-	31.291.892.097
Phải thu về cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Phải thu khác	8.787.550.679	-	8.787.550.679
Cộng	150.373.023.067	-	150.373.023.067

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.883.106.689	-	12.883.106.689
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Phải thu khách hàng	13.804.637.401	-	13.804.637.401
Phải thu về cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Phải thu khác	6.147.399.424	-	6.147.399.424
Cộng	127.835.143.514	-	127.835.143.514

Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Nhà đầu tư
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	166.206.662.716	149.867.217.598
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cho vay	-	20.000.000.000
	Lãi cho vay	3.558.749.340	2.260.083.670
	Thu hồi lãi vay	-	640.000.000
	Cổ tức được nhận	-	3.377.000.000

c. Các giao dịch khác

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương của Tổng Giám đốc	543.288.867	537.216.667
Thù lao HĐQT	600.000.000	568.000.000
Tiền thưởng cho HĐQT	1.230.000.000	2.961.827.425

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân